

飲食物の中国語名

果物の中国語名

リンゴ	苹果 (píng guǒ)
バナナ	香蕉 (xiāng jiāo)
梨	梨 (lí)
オレンジ	橘子 (jú zi)
苺	草莓 (cǎo méi)
パイナップル	菠萝 (bō luó)
桃	桃 (táo)
サクランボ	櫻桃 (yīng táo)
アボカド	鳄梨 (è lí)
キウイ	猕猴桃 (mí hóu táo)
マンゴー	芒果 (máng guǒ)



www.flashcardo.com/ja/chuugoku-go-furasshu-kaado/

野菜の中国語名

じゃがいも	土豆 (tǔ dòu)
マッシュルーム	蘑菇 (mó gu)
ニンニク	蒜 (suàn)
キュウリ	黄瓜 (huáng guā)
タマネギ	洋葱 (yáng cōng)
エンドウマメ	豌豆 (wān dòu)
豆	豆子 (dòu zi)
ほうれん草	菠菜 (bō cài)

ブロッコリー

西兰花 (xī lán huā)

キャベツ

卷心菜 (juǎn xīn cài)

カリフラワー

菜花 (cài huā)



www.pinhok.com/ja/chuugoku-go-o-manabu/

乳製品の中国語名

牛乳

牛奶 (niú nǎi)

チーズ

奶酪 (nǎi lào)

バター

黄油 (huáng yóu)

ヨーグルト

酸奶 (suān nǎi)

アイスクリーム

冰淇淋 (bīng jī líng)

卵

鸡蛋 (jī dàn)

卵白

蛋白 (dàn bái)

卵黄

蛋黄 (dàn huáng)

フェタチーズ

羊乳酪 (yáng rǔ lào)

モッツァレラ

马苏里拉奶酪 (mǎ sū lǐ lā nǎi lào)

パルメザン

帕尔玛干酪 (pà ěr mǎ gān lào)



www.pinhok.com/ja/chuugoku-go-o-manabu/

飲み物の中国語名

水	水 (shuǐ)
お茶	茶 (chá)
コーヒー	咖啡 (kā fēi)
コーラ	可乐 (kě lè)
ミルクセーキ	奶昔 (nǎi xī)
オレンジジュース	橙汁 (chéng zhī)
リンゴジュース	苹果汁 (píng guǒ zhī)
スムージー	冰沙 (bīng shā)
栄養ドリンク	能量饮料 (néng liàng yǐn liào)

アルコール飲料の中国語名

ワイン	葡萄酒 (pú tao jiǔ)
赤ワイン	红葡萄酒 (hóng pú tao jiǔ)
白ワイン	白葡萄酒 (bái pú tao jiǔ)
ビール	啤酒 (pí jiǔ)
シャンパン	香槟酒 (xiāng bīn jiǔ)
ウォッカ	伏特加 (fú tè jiā)
ウイスキー	威士忌 (wēi shì jī)
テキーラ	龙舌兰酒 (lóng shé lán jiǔ)

原材料の中国語名

小麦粉	面粉 (miàn fěn)
砂糖	糖 (táng)
米	大米 (dà mǐ)
パン	面包 (miàn bāo)
麵	面条 (miàn tiáo)
油	油 (yóu)
酢	醋 (cù)
イースト	酵母 (jiào mǔ)
豆腐	豆腐 (dòu fu)

スパイスの中国語名

塩	盐 (yán)
胡椒	胡椒 (hú jiāo)
カレー	咖喱 (gā lí)
バニラ	香草 (xiāng cǎo)
ナツメグ	肉豆蔻 (ròu dòu kòu)
シナモン	肉桂 (ròu guì)
ミント	薄荷 (bò he)
マジョラム	墨角兰 (mò jiǎo lán)
バジル	罗勒叶 (luó lè yè)
オレガノ	牛至 (niú zhì)

スイーツの中国語名

ケーキ	蛋糕 (dàn gāo)
-----	--------------

クッキー	曲奇饼 (qū qí bǐng)
チョコレート	巧克力 (qiǎo kè lì)
キャンディー	糖果 (táng guǒ)
ドーナツ	油炸圈饼 (yóu zhá quān bǐng)
プリン	布丁 (bù dīng)
チーズケーキ	乳酪蛋糕 (rǔ lào dàn gāo)
クロワッサン	羊角面包 (yáng jiǎo miàn bāo)
ホットケーキ	薄烤饼 (báo kǎo bǐng)
アップルパイ	苹果馅饼 (píng guǒ xiàn bǐng)